

CTCP Thủy sản Mekong

Ngày 30/06/2025	6,720 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-4.0%	-5.6%

DT thuần Q2/25
64.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.90 18.2%
YoY: ▲ 30.3 89.2%

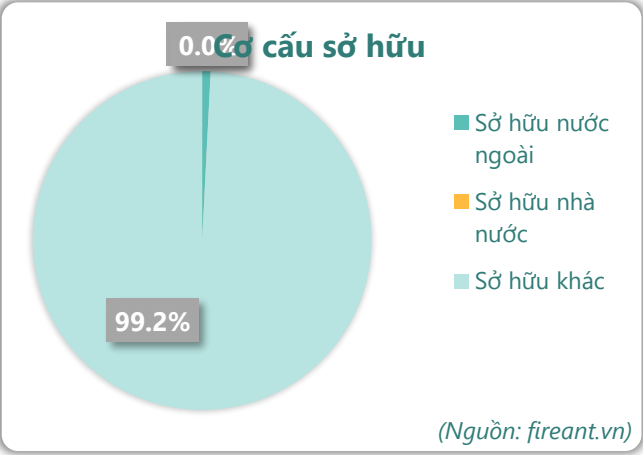
LN thuần Q2/25
5.96
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.71 40.3%
YoY: ▲ 7.62 459%

LN sau thuế Q2/25
1.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.08 -6.8%
YoY: ▲ 2.75 170%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.8%
YoY: +/-▲ 1.6%

ROE (TTM) Q2/25
-0.1%
YoY: +/-▲ 1.4%

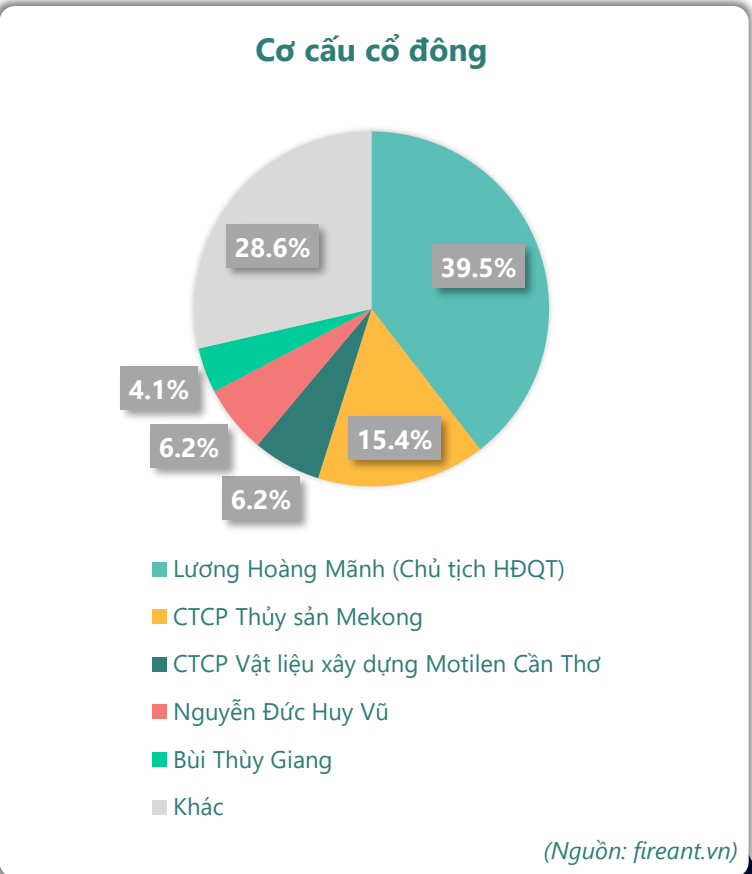
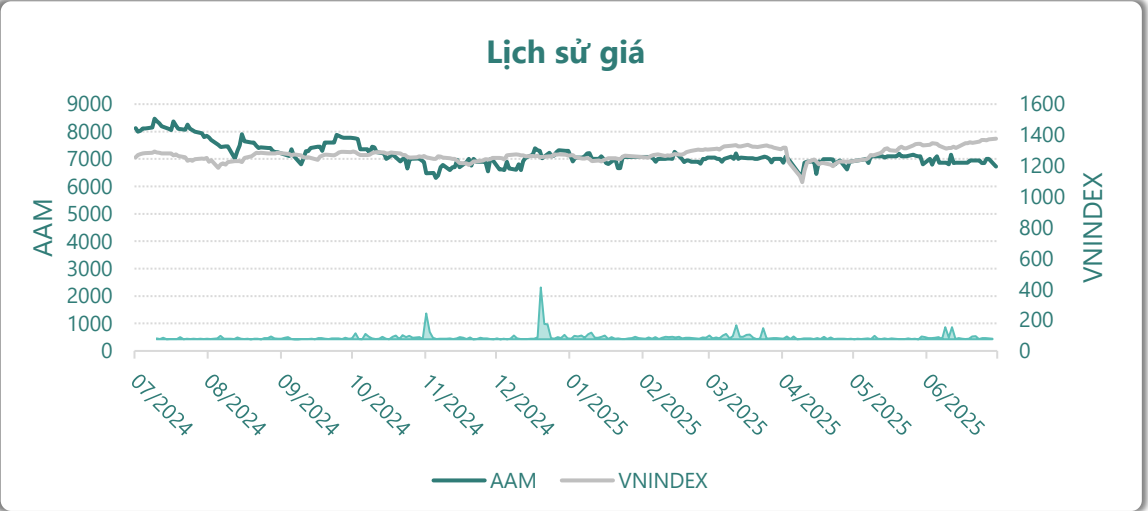
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,310 - 8,470
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70
Số lượng CPLH (CP)	10,451,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,655
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.53
EPS	-28
P/E	-244.1



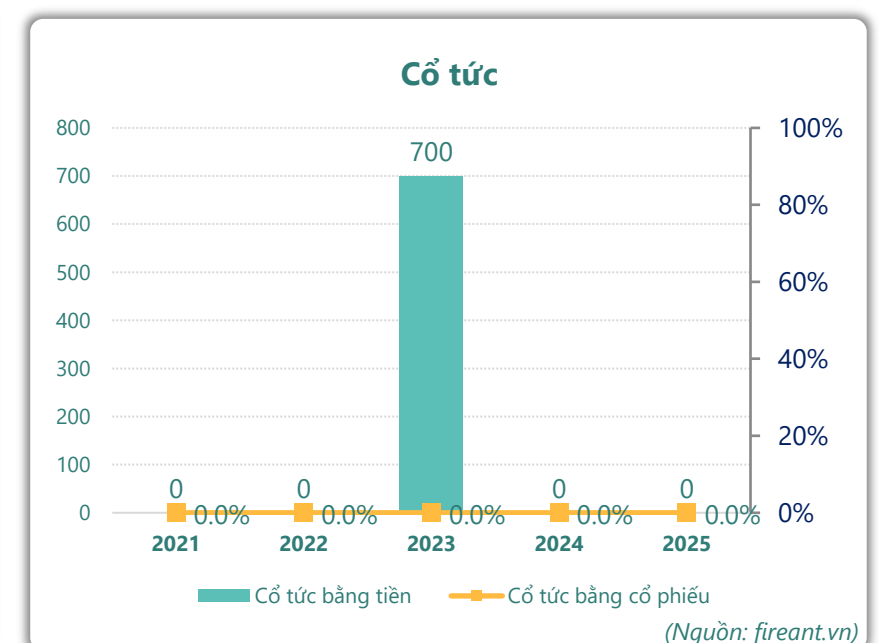
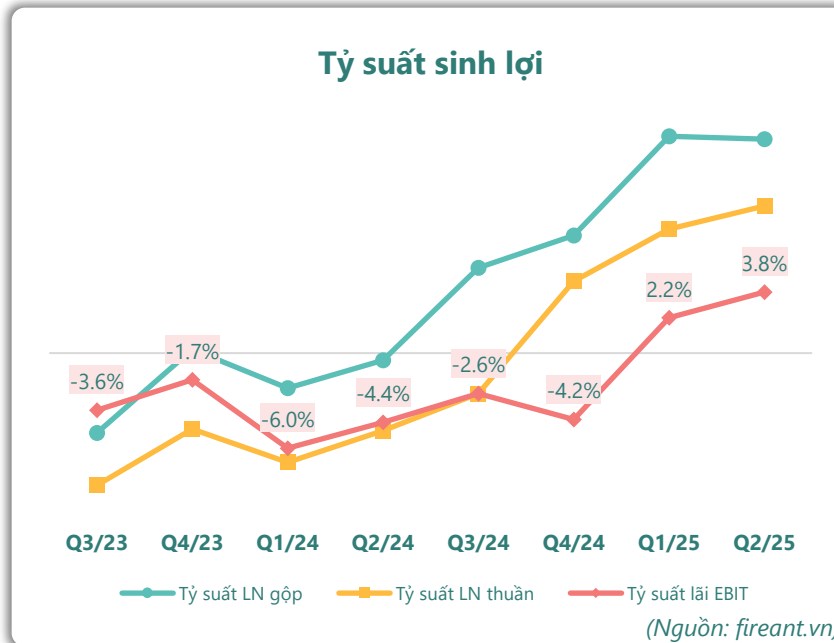
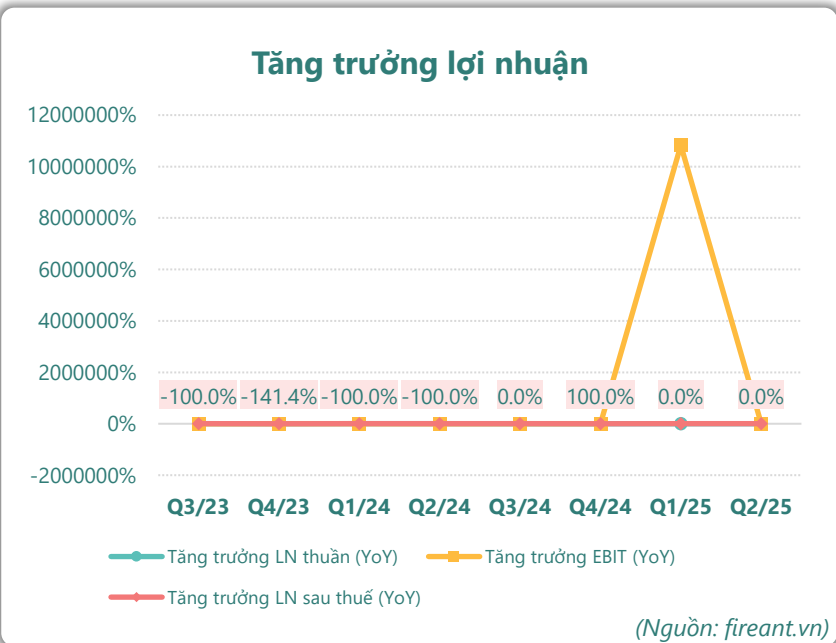
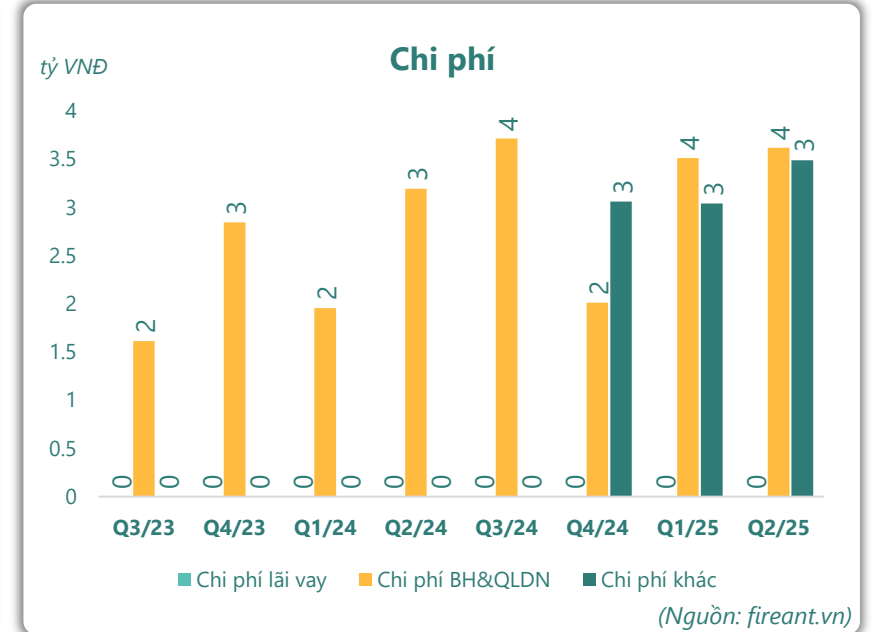
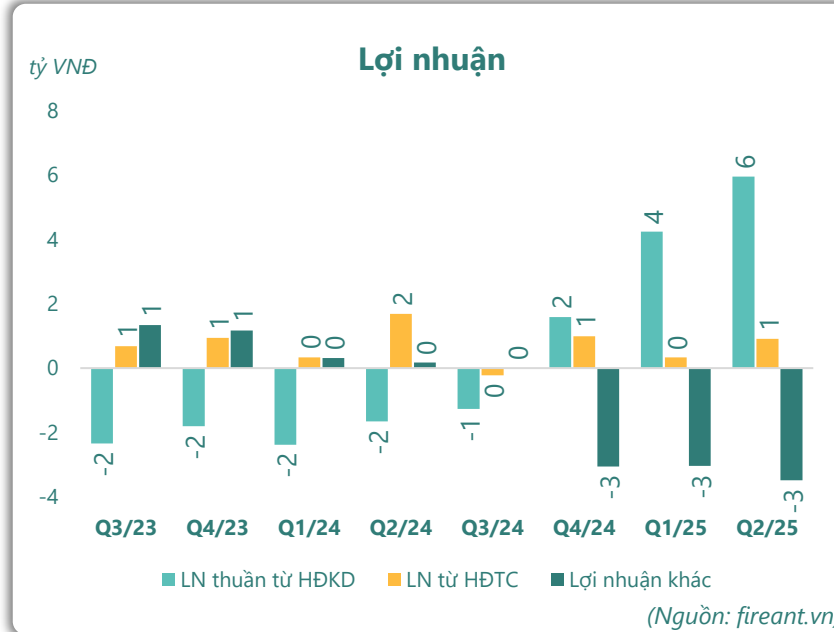
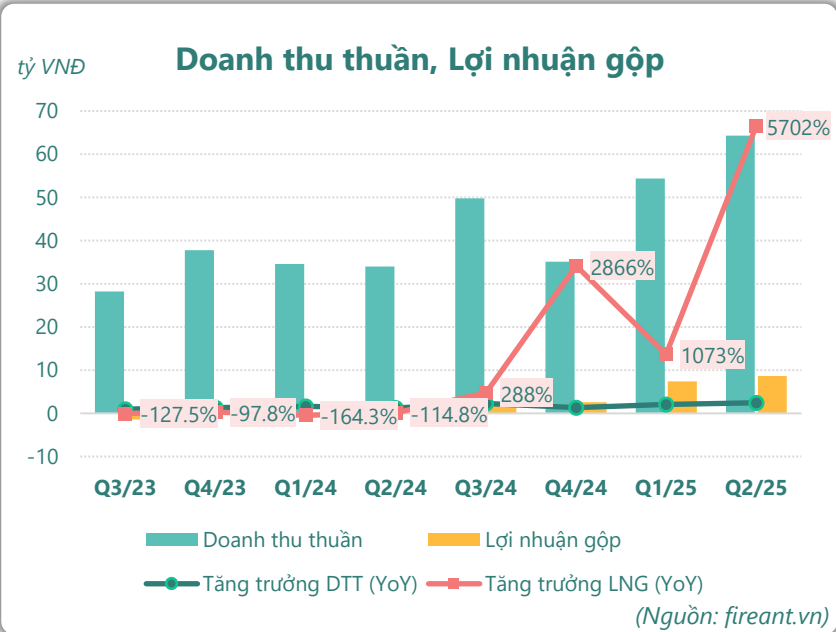
DT thuần 6T 2025
119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.4 73.1%

LN thuần 6T 2025
10.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.2 353%

LN sau thuế 6T 2025
2.34
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.03 163%



KẾT QUẢ KINH DOANH



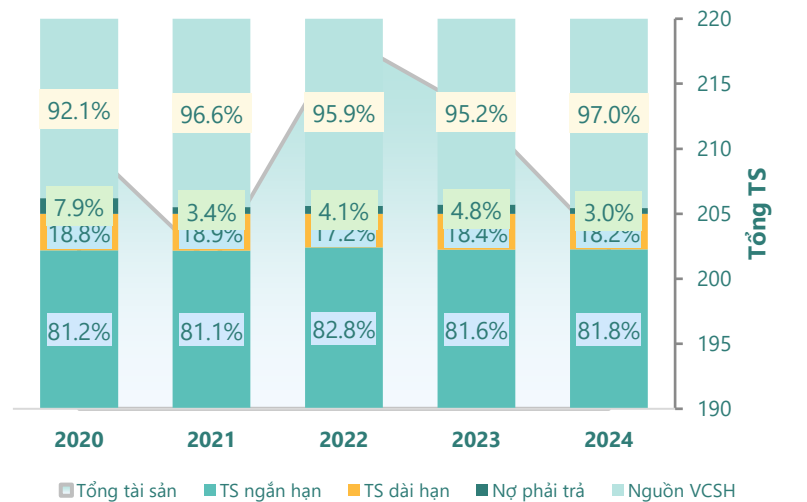


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

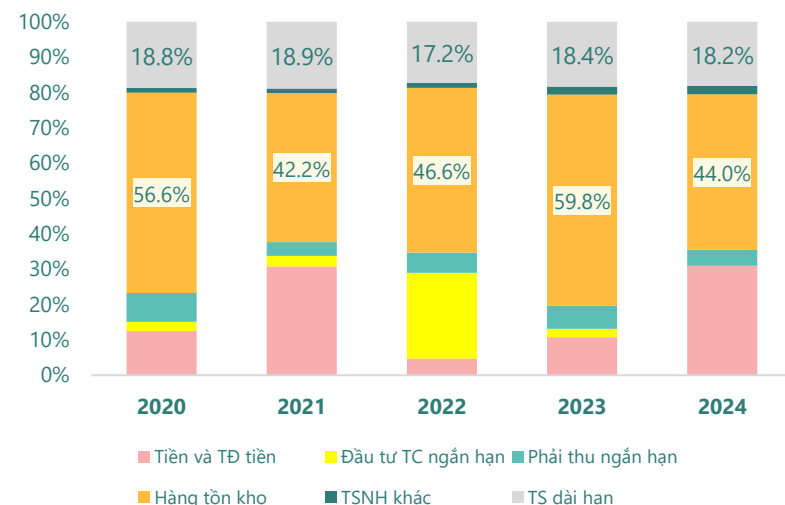
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

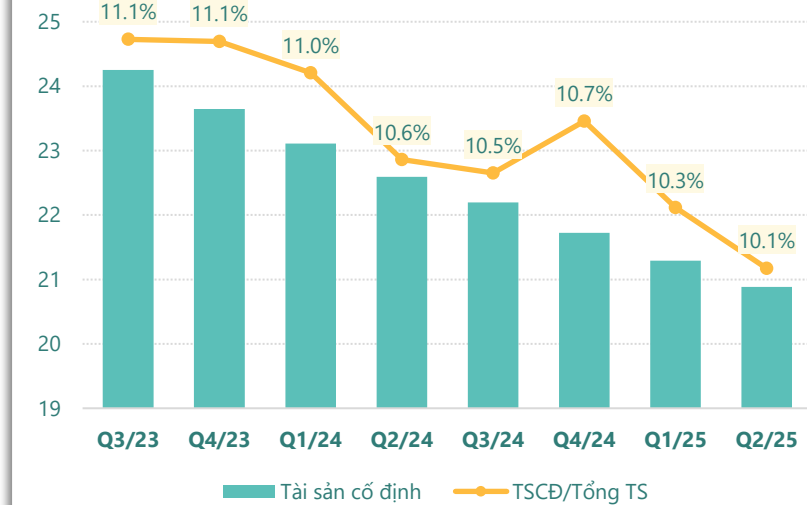
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

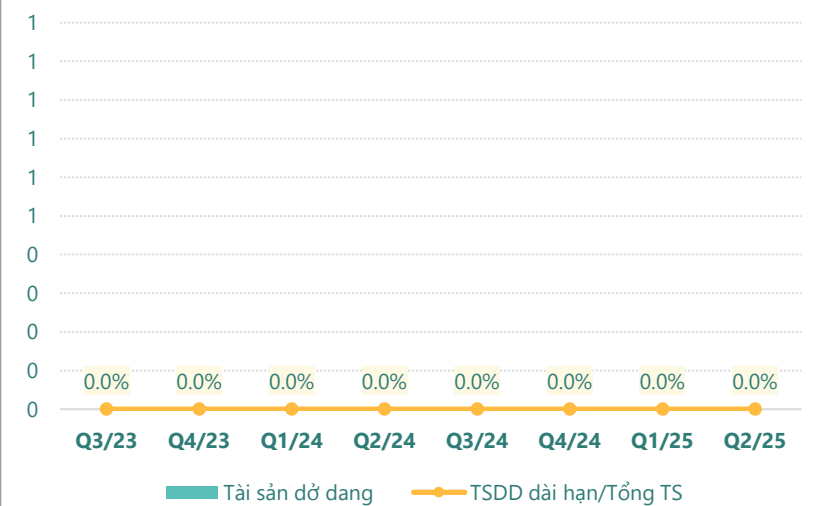
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

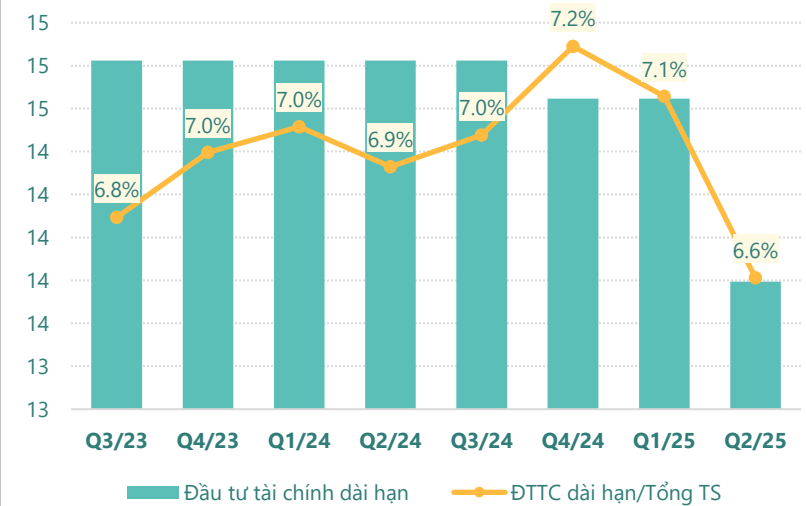
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

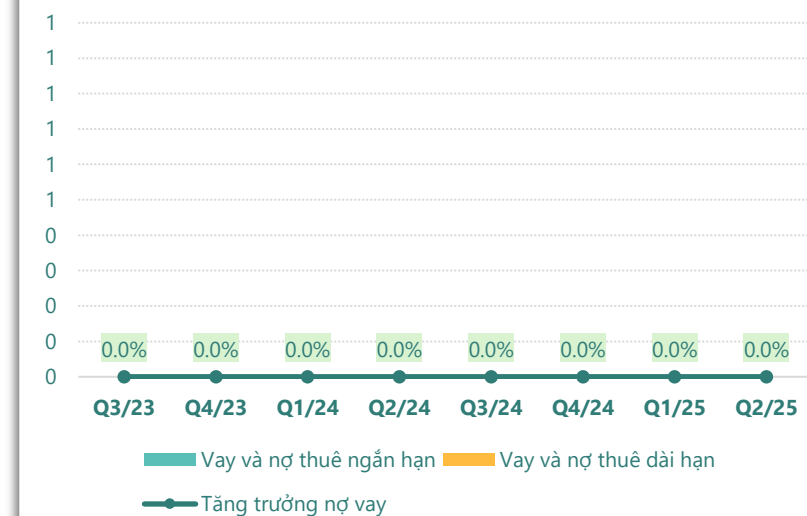
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

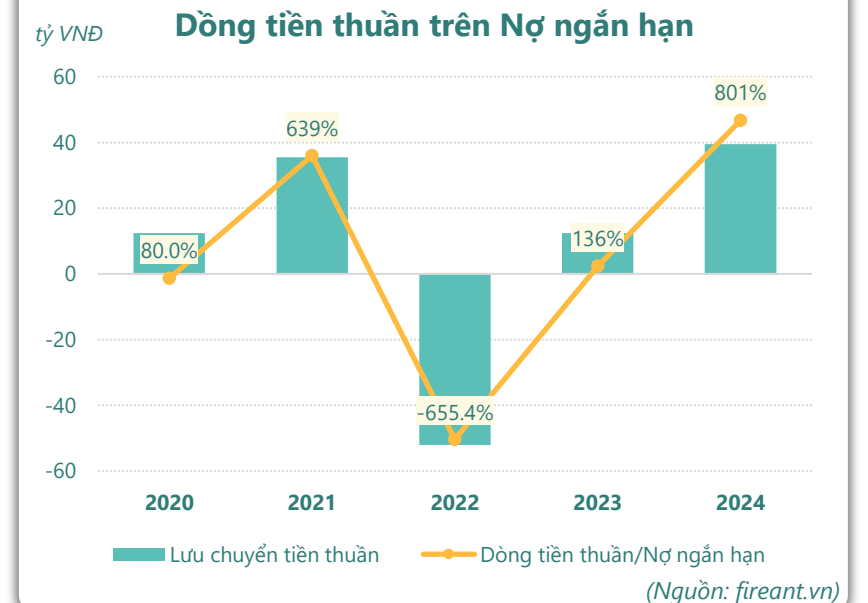
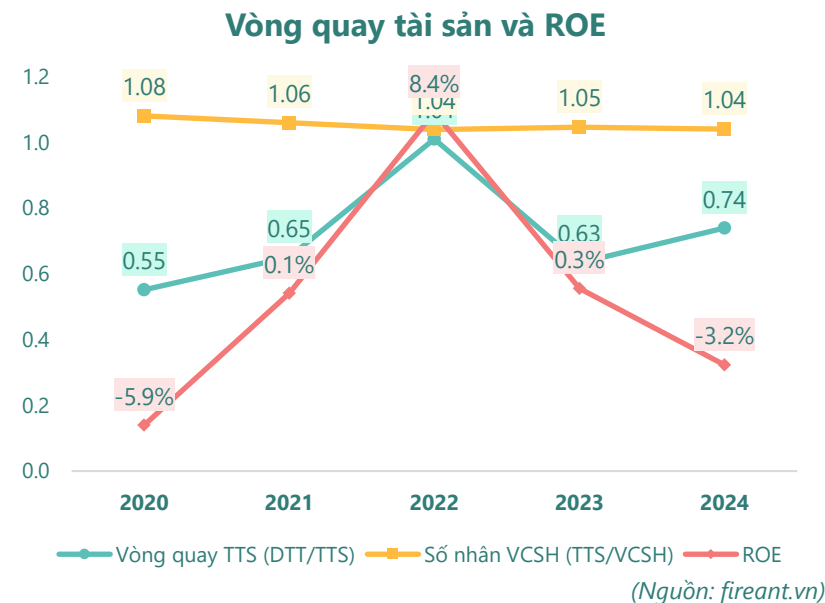
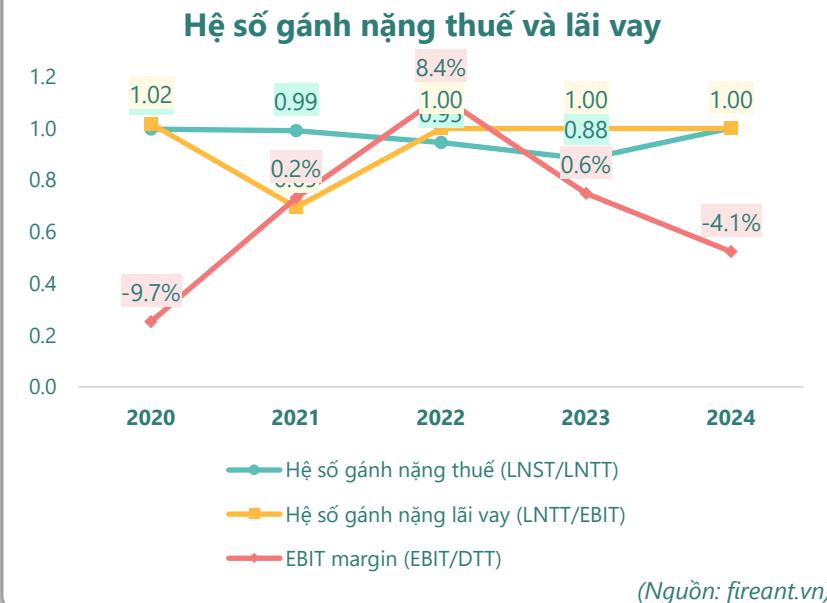
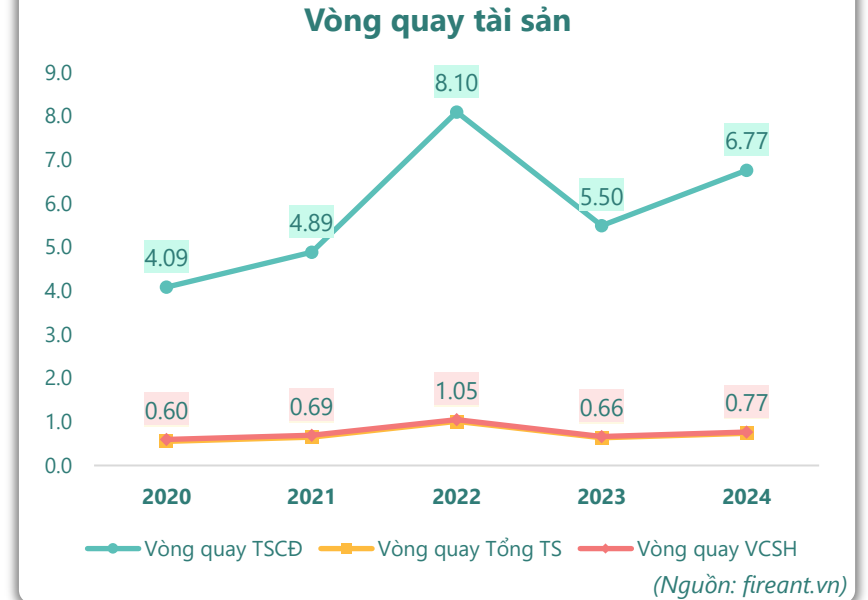
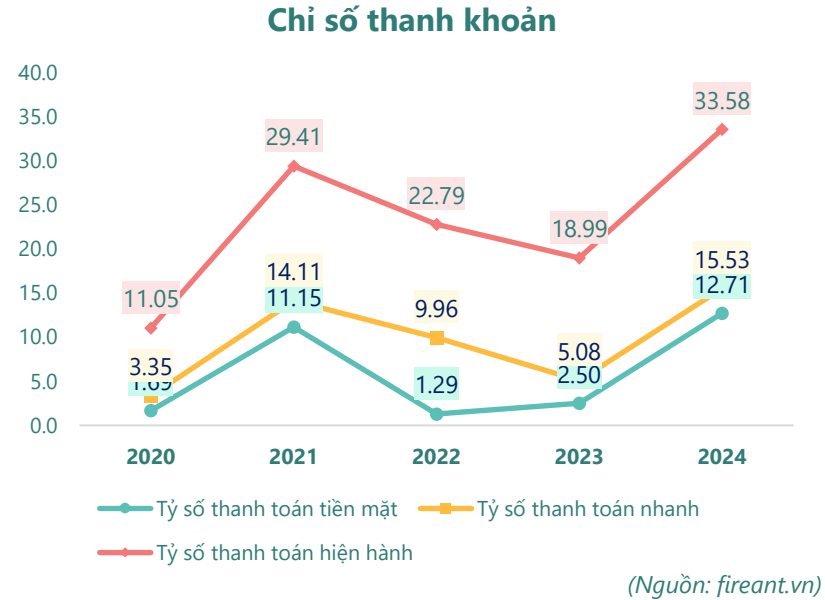
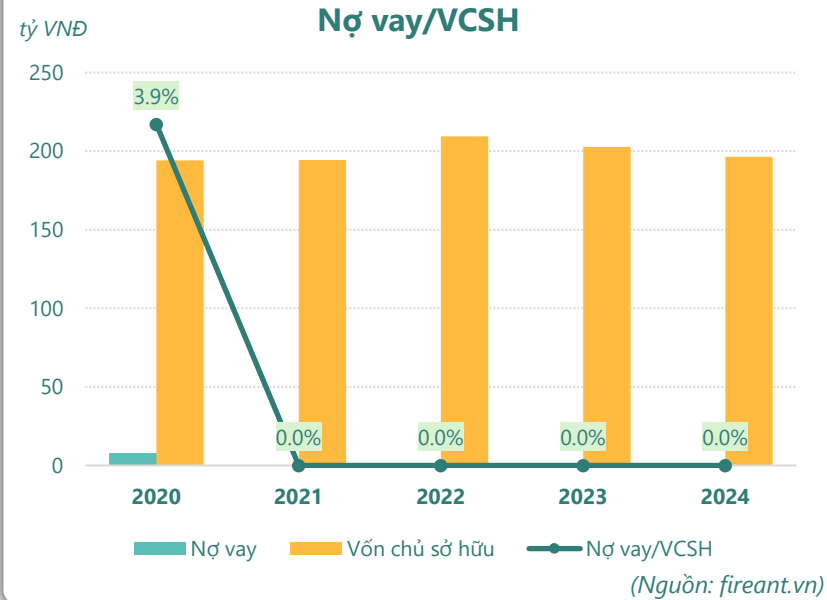
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	64.3	34.0	89.2%	119	68.6	73.1%
Giá vốn hàng bán	55.7	34.2	62.7%	103	69.5	47.7%
Lợi nhuận gộp	8.67	-0.15	5879%	16.1	-0.92	1853%
Doanh thu HĐTC	1.77	1.69	4.6%	2.19	2.02	8.4%
Chi phí TC	0.85	0.00		0.95	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.57	1.91	-17.8%	3.17	2.66	18.9%
Chi phí QLDN	2.05	1.28	60.2%	3.97	2.49	59.5%
LN thuần từ HĐKD	5.96	-1.66	459%	10.2	-4.04	353%
Lợi nhuận khác	-3.49	0.17	-2152%	-6.53	0.48	-1450%
LN trước thuế	2.47	-1.49	266%	3.68	-3.56	204%
Lợi nhuận sau thuế	1.13	-1.62	170%	2.34	-3.69	163%
LNST của CĐ cty mẹ	1.13	-1.62	170%	2.34	-3.69	163%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.48	10.0	13.0	11.5	19.1	21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.18	0.03	0.00	0.24	-14.5	-6.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	22.9	27.6	38.7	51.7	62.7	67.3
Lưu chuyển tiền thuần	4.70	10.1	13.0	11.7	4.62	15.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	1.02	0	-0.70	0	0.49
Tiền cuối kỳ	27.6	38.7	51.7	62.7	67.3	83.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	208	202	2.7%
Tài sản ngắn hạn	173	166	4.4%
Tiền và tương đương tiền	83.0	62.7	32.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	0.00	5110220%
Phải thu ngắn hạn	13.5	9.04	49.0%
Hàng tồn kho	49.1	89.0	-44.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.28	4.84	9.1%
Tài sản dài hạn	35.0	36.8	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.9	21.7	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	14.6	-5.8%
Tài sản dài hạn khác	0.28	0.40	-30.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9.08	6.01	51.0%
Nợ ngắn hạn	7.95	4.93	61.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.35	2.40	81.1%
Nợ dài hạn	1.13	1.08	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	199	196	1.2%
Vốn chủ sở hữu	199	196	1.2%
Vốn điều lệ	123	123	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

